

For each question, choose the best answer from the choice list

1. 两

- A. pí  
C. séng

- B. bān  
D. liǎng

2. 间

- A. běn  
C. nī

- B. jiān  
D. róu

3. 卧室

- A. liàn huāng  
C. huán qìn

- B. wò shì  
D. bǎi guǎng

4. 客厅

- A. hén xuán  
C. bá guān

- B. biè diào  
D. kè tīng

5. 浴室

- A. táo liè  
C. nuō zhuái

- B. zháo zhuāng  
D. yù shì

6. 厨房

- A. pā pín  
C. chú fáng

- B. bínl hā  
D. dě duǒ

7. 书房

- A. qiá róu  
C. shūfáng

- B. shōu rǒu  
D. shéi rī

8. 餐厅

- A. pén gáo      B. diǎo luō  
C. cān tīng      D. zhéng chuǎ

9. 厕所

- A. diú shā      B. diě qū  
C. bǎi dū      D. cè suǒ

10. 阳台

- A. zhòu shǔ      B. něn chāi  
C. yáng tái      D. báof èi

11. 花园

- A. huā yuán      B. lùn yìng  
C. bǎo xuē      D. diāng2 kǎn

12. 正门

- A. lú chuí      B. léng chào  
C. hǎn qiáng      D. zhèng mén